

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1819 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017- 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội số 24/2016/QH14 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 và số 32/2016/QH14 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017- 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành về tái cơ cấu ngành nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Thành viên BCD liên ngành về TCC ngành NN;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Văn phòng thường trực TCC ngành nông nghiệp (Bộ NN&PTNT);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các vụ: KTTH, KGVX, TH, CN, QHĐP;
- Lưu: VT, NN (3b). Thịnh 130

**KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trịnh Đình Dũng

**KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2017-2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017
của Thủ tướng Chính phủ)*

Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã ban hành Nghị quyết số 24/2016/QH14 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 và số 32/2016/QH14 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Để thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt khoảng 3%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt từ 3,5%/năm; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%; lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 22%.

Thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; hầu hết dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

II. ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2017-2020

1. Cơ cấu lại theo lĩnh vực, sản phẩm

Tiến hành rà soát quy hoạch, chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường để phân loại thành 3 cấp sản phẩm:

- Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia (những sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên và thịt lợn, thịt gia cầm), tiến hành rà soát quy hoạch, chiến lược, kế hoạch và xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến;

- Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, các địa phương căn cứ lợi thế và nhu cầu thị trường, lựa chọn nhóm sản phẩm này để quy hoạch và đầu tư theo hướng như

đôi với sản phẩm quốc gia nhưng quy mô cấp địa phương; có chính sách và giải pháp mở rộng quy mô, sức cạnh tranh để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia;

- Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương, có quy mô nhỏ, gắn với chỉ dẫn địa lý cụ thể, sẽ được xây dựng và phát triển cùng với xây dựng nông thôn mới ở huyện, xã theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”.

Trong các lĩnh vực cụ thể:

a) Trồng trọt

Tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực quốc gia; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn, hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương; tiếp tục mở rộng diện tích gieo trồng ngô, đậu tương để chủ động nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; giảm dần diện tích trồng sắn; phát triển sản xuất rau, hoa công nghệ cao và cây dược liệu; tiếp tục phát triển các cây công nghiệp dài ngày ở những nơi có lợi thế, theo quy hoạch.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trồng trọt khoảng 2,0-2,5%/năm; tốc độ tăng thu nhập trên 01 ha đất trồng trọt đạt khoảng 3%/năm.

b) Chăn nuôi

Rà soát chiến lược phát triển ngành với từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời duy trì và phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi hữu cơ, sinh thái.

Tập trung cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu;

Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia trong chăn nuôi, chấm dứt tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

Phân đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất chăn nuôi từ 4,5-5,0%/năm; tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi đạt tối thiểu 5%/năm.

c) Thủy sản

Đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giữa khai thác - cung ứng dịch vụ hậu cần và thu mua trên biển - chế biến thủy sản, gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, kỹ thuật, nuôi đến chế biến thủy sản; phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

Nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể,...); phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá quả, rô phi, thác lác,...), phát triển nuôi biển (tôm hùm, cá biển, rong biển,...).

Phân đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản khoảng 4,5-5,0%/năm; tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản đạt tối thiểu 5%/năm; sản lượng thủy sản đạt 7 triệu tấn.

d) Lâm nghiệp

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng tự nhiên; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mô hình nông lâm kết hợp.

Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, nhất là các loại dược liệu. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo...; tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng; quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Phân đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp khoảng 5,5 - 6%/năm; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%.

đ) Diêm nghiệp

Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản xuất muối, tập trung vùng có lợi thế ở miền Trung; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch. Mục tiêu sản xuất muối đạt 2,0 triệu tấn vào năm 2020.

Chuyên đổi diện tích sản xuất muối thủ công, chất lượng và hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản hoặc ngành nghề khác.

e) Công nghiệp bảo quản, chế biến và làng nghề

Phát triển mạnh mẽ để vừa nâng cao hiệu quả sản xuất, vừa tiêu thụ kịp thời nông sản cho nông dân và đa dạng hóa sản phẩm cho tiêu dùng; khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh và ứng dụng công nghệ cao; giảm xuất khẩu sản phẩm thô.

Phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Tăng cường ứng dụng cơ giới hoá trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi.

Xây dựng và phát triển chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị hàng nông sản qua chế biến khoảng 7-8%/năm.

g) Thủy lợi và phòng chống thiên tai

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi; nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nội đồng và củng cố các tổ chức quản lý thủy nông cơ sở; từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý vận hành các công trình và dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường, gắn lợi ích với quyền, trách nhiệm của người sử dụng nước.

Phát triển thủy lợi đa mục tiêu để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh; ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có lợi thế cạnh tranh theo vùng miền; đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được đồng bộ.

Hoàn thiện thể chế, bộ máy phòng chống thiên tai từ Trung ương đến địa phương; xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp; nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng áp dụng công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng chống thiên tai; đẩy mạnh các biện pháp công trình kết hợp phi công trình và nâng cao năng lực truyền thông, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

2. Cơ cấu lại nông nghiệp theo vùng

Nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng và của từng địa phương; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

a) Vùng Trung du miền núi Bắc bộ

Tập trung phát triển các cây công nghiệp có lợi thế (chè, cây ăn quả, cây dược liệu), lúa chất lượng cao, lúa bản địa có giá trị kinh tế cao. Phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê, ngựa), phục tráng giống và phát triển các loại vật nuôi đặc sản, bản địa cung cấp cho thị trường trong nước; hình thành các vùng chăn nuôi an toàn, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao. Bảo vệ chặt chẽ rừng

tự nhiên, phát triển mạnh rừng sản xuất và các lâm sản ngoài gỗ, xây dựng vùng gỗ nguyên liệu lớn nhất cả nước. Phát triển nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm; đồng thời, khai thác lợi thế để phát triển các loại thủy sản nước lạnh, giá trị cao (cá hồi, cá tầm,..).

Phát triển các hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ, các phương pháp tưới tiên tiến, phù hợp địa hình của vùng, cung cấp nước cho các vùng khan hiếm nước, vùng đất dốc; thực hiện các giải pháp hiệu quả cho công tác dự báo, cảnh báo và ứng phó với thiên tai (bão, lũ, sạt lở...).

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Phát triển sản xuất theo hướng thâm canh cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất; mở rộng diện tích lúa đặc sản, lúa chất lượng cao; phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả chuyên canh, công nghệ cao, ứng dụng quy trình thực hành tốt. Phát triển chăn nuôi công nghệ cao theo chuỗi giá trị, xây dựng các cơ sở giống chất lượng cao, vùng sản xuất chăn nuôi an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm. Phát triển nuôi thủy sản tập trung, công nghiệp ở vùng ven biển với các đối tượng nuôi chủ lực là tôm, nhuyễn thể; nuôi các loài cá nước ngọt, tôm, cua... xây dựng các mô hình nuôi sinh thái. Củng cố và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đô thị, phòng hộ ven biển.

Tập trung nâng cấp, hiện đại hóa và khai thác hiệu quả hệ thống thủy lợi hiện có, bảo đảm phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh; giải quyết ô nhiễm nguồn nước trong các hệ thống thủy lợi. Tiếp tục xây dựng và nâng cấp các công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Thủ đô Hà Nội và các địa phương trong vùng. Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; tăng cường năng lực phòng chống thiên tai.

c) Vùng Bắc Trung bộ

Chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để né tránh thiên tai; hình thành vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè, hạt tiêu), cây ăn quả có múi, lạc, mía; phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc hữu theo chỉ dẫn địa lý của các địa phương như bưởi Phúc Trạch, cam Bù, nhung hươu và các loài cây dược liệu... Phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, bò sữa) và gia cầm theo hướng công nghệ cao và chuỗi giá trị khép kín. Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn thứ hai của cả nước; củng cố và bảo vệ các vườn quốc gia, rừng phòng hộ đầu nguồn.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông, ven biển; nuôi thâm canh, công nghệ cao, an toàn sinh học trên đất cát ven biển; phát triển nghề nuôi biển và nuôi nước ngọt ở các hồ thủy lợi, thủy điện. Các đối tượng nuôi chủ lực là tôm, nhuyễn thể, các loài cá biển, rau câu, cá song, cá giò, cá hồng...; xây dựng các khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa.

Khẩn trương hoàn thành và đưa vào khai thác các công trình thủy lợi lớn đang được đầu tư, các khu neo đậu, cảng cá trên địa bàn; củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; ưu tiên cấp nước phục vụ dân sinh và hoạt động kinh tế

ven biển; ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây công nghiệp, cây ăn quả, vùng trồng cỏ phục vụ chăn nuôi tập trung. Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái ở các hồ chứa, công trình thủy lợi lớn.

d) Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Tập trung chuyên đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, phát triển các loại cây trồng chịu hạn và các cây đặc sản của vùng (nhò, thanh long, xoài, táo,..).theo tiêu chuẩn VietGAP, EuroGAP...Phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, dê, cừu) và gia cầm ở địa bàn phù hợp theo lợi thế của vùng. Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn thứ ba của cả nước, củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt ở những vùng núi cao; đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ ven biển; bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia, các khu rừng đặc dụng gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ ở các khu vực cửa sông, ven biển; nuôi nước ngọt ở các lòng hồ thủy lợi, thủy điện; phát triển và bảo vệ các khu bảo tồn biển, bảo tồn vùng nước nội địa.

Thực hiện các giải pháp bảo đảm nước cho các vùng khô hạn, phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế, góp phần phòng, chống sa mạc hóa; ưu tiên xây dựng và nâng cấp các hồ chứa nước, kết nối liên thông hồ, hoàn thiện hệ thống kênh cấp dưới của các hệ thống thủy lợi.

đ) Vùng Tây Nguyên

Phát huy lợi thế phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chủ lực là cà phê, điều, hồ tiêu, cao su, chè; vùng chuyên canh ngô hàng hóa; vùng hoa, rau tập trung, công nghệ cao. Phát triển chăn nuôi gà, lợn, bò sữa và bò thịt theo mô hình trang trại ứng dụng công nghệ cao. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên; hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên. Phát triển nuôi thủy sản trên các hồ chứa lưu vực sông, suối với các đối tượng nuôi truyền thống như cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh có giá trị kinh tế cao.

Hoàn thành các công trình thủy lợi lớn, hệ thống hồ chứa và hệ thống kênh mương cấp dưới kết hợp giải pháp cân đối nguồn nước phục vụ sản xuất và cấp nước sinh hoạt.

e) Vùng Đông Nam bộ

Phát triển mạnh cây công nghiệp lợi thế, chủ lực là cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía đường và các loại cây ăn quả tập trung, công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái. Rà soát điều chỉnh quy mô đàn lợn phù hợp với nhu cầu thị trường; tiếp tục phát triển bò sữa cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tiêu dùng trong nước. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học; đẩy mạnh trồng rừng thâm canh và chế biến lâm sản. Phát triển nuôi hải sản trên biển, ven biển, ven đảo và các hồ chứa thủy lợi, thủy điện; các đối tượng nuôi chính là cá biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể, các loài thủy đặc sản phục vụ du lịch, xuất khẩu và tiêu dùng tại chỗ.

Rà soát, nâng cao hiệu quả các hệ thống thủy lợi lớn, cân đối điều hòa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng; ứng dụng kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; tiếp tục thực hiện các giải pháp chống ngập cho các địa phương trong vùng, giảm lũ cho hạ du, phòng chống xâm nhập mặn.

g) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển mạnh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn ở những vùng phì nhiêu, màu mỡ. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản. Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu; nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch sinh thái miệt vườn. Phát triển đàn vật nuôi lợi thế của vùng là gia cầm và bò, nhất là gà lông màu, vịt (siêu thịt, siêu trứng).

Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn; kết hợp sản xuất lâm nghiệp với nông nghiệp, thủy sản để phát triển bền vững.

Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển nuôi trên biển và ven các đảo, nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp chủ động kiểm soát lũ, phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu, kiểm soát mặn, giữ ngọt tạo nguồn nước chủ động cho dân sinh và sản xuất; phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển và tác động xấu của các hoạt động từ thượng nguồn; nâng cấp bảo vệ đê biển nhằm ổn định dân cư, phát triển sản xuất.

3. Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại nông nghiệp

Triển khai mạnh mẽ, đồng bộ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Phấn đấu đến năm 2020 đạt mục tiêu 50% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới. Tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của từng vùng, ứng phó với biến đổi khí hậu; hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, ưu tiên những xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Triển khai các mô hình về nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết chế văn hóa cơ sở để đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân nông thôn; bảo vệ môi trường nông thôn.

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp đến các cấp, ngành, địa phương và người dân và về xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa cạnh tranh quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường vai trò, trách nhiệm của Lãnh đạo các cấp, ngành, địa phương, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả chủ trương này.

2. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 26/NQ-TW Trung ương 7, Khóa X và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn về đất đai, nguồn vốn và thị trường để đầu tư sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, quy mô và cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng kế hoạch sản xuất theo 3 nhóm sản phẩm: (1) Sản phẩm chủ lực quốc gia (2) Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh (3) Sản phẩm là đặc sản của địa phương (theo mô hình mỗi xã một sản phẩm).

4. Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, khuyến khích và tạo thuận lợi phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu.

Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

5. Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các vấn đề căn cốt trong chuỗi sản xuất, nhất là công nghệ giống, quy trình sản xuất và chế biến, tiêu thụ; phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả của ngành;

Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật sản xuất; đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

6. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường

Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; tổ chức nghiên cứu, đánh giá tác động của hội nhập quốc tế đem lại, tuyên truyền phổ biến để các địa phương, doanh nghiệp và người dân có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế.

Tổ chức lại hệ thống thương mại nông sản nội địa; đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và xây dựng thương hiệu, truy suất nguồn gốc hàng nông sản.

Nâng cao năng lực nghiên cứu và dự báo cung cầu nông sản; tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối; kết nối thị trường trong nước với thị trường toàn cầu.

7. Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn ngày càng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hội nhập quốc tế; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

8. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý ngành từ trung ương đến địa phương. Kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của các Ban chỉ đạo và bộ máy giúp việc các cấp để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ về cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Rà soát, điều chỉnh các Đề án cơ cấu lại các tiểu ngành, lĩnh vực phù hợp với Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch; giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và địa phương triển khai thực hiện; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch khi cần thiết.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì rà soát, đánh giá và tham mưu Chính phủ hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, bao gồm chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP).

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, đánh giá và trình Chính phủ sửa đổi, hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế hợp tác (gồm chính sách phát triển hợp tác xã nông nghiệp và Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã nông nghiệp hiệu quả; chính sách hỗ trợ liên doanh, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị).

Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối, báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 cho ngành nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại, xây dựng nông thôn mới và tăng cường năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Bộ Tài chính

Tiếp tục nghiên cứu giảm bớt các loại thuế, phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và cho các tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp (doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, hộ gia đình)

Cân đối và bố trí bổ sung các nguồn vốn sự nghiệp cho hoạt động của hệ thống quản lý ngành nông nghiệp, các chương trình, dự án thuộc kế hoạch trung

hạn; ưu tiên vốn cho thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Bộ Tài nguyên và môi trường

Hoàn thành việc nghiên cứu, đánh giá thực tiễn và đề xuất sửa đổi, hoàn thiện Chính sách đất đai theo hướng tạo thuận lợi cho tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và quản lý, sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

Nghiên cứu, tham mưu Chính phủ cơ chế chính sách về hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên; khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp nông thôn.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện kế hoạch chuyển đổi 1,1 triệu ha rừng phòng hộ nghèo kiệt sang rừng sản xuất theo Nghị quyết số 134/2016/QH13 của Quốc hội.

5. Bộ Khoa học và công nghệ

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chính sách phát triển nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ hữu cơ.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại; hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và bảo vệ và khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

6. Bộ Xây dựng

Chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ; khẩn trương triển khai Đề án xây dựng thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2020 (theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ); chú trọng đến hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp và ở nông thôn.

7. Bộ Công Thương

Chủ trì đề xuất Chính phủ chính sách thương mại hàng nông, lâm, thủy sản; kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại, các hoạt động tạm nhập tái xuất hàng nông, lâm, thủy sản.

Chỉ đạo các cơ quan thương vụ ở nước ngoài hỗ trợ ngành nông nghiệp nắm bắt nhanh, chính xác chính sách thương mại hàng nông sản của các quốc gia đối

tác; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại ở nước ngoài.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông sản.

8. Ngân hàng nhà nước Việt Nam: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp nông thôn; nghiên cứu bổ sung các chính sách phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện tiếp cận vốn cho người dân và doanh nghiệp.

9. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội và phát huy vai trò của mọi tầng lớp nhân dân trong công cuộc cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

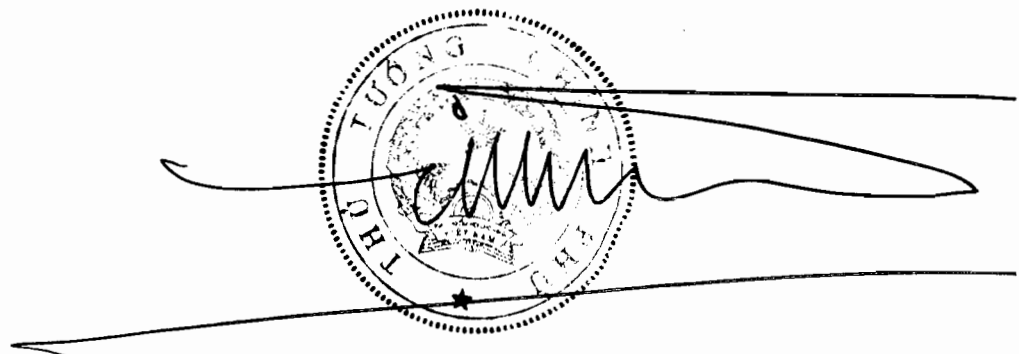
10. Các địa phương

Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn vừa qua và xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của địa phương phù hợp hơn với thực tiễn và với Kế hoạch chung của Ngành giai đoạn 2017-2020.

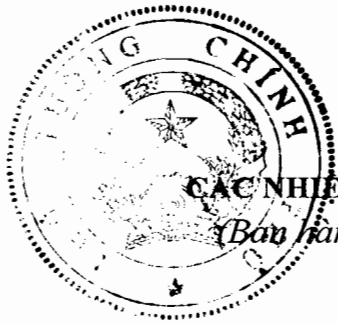
Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách Trung ương đã ban hành, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả cơ cấu lại nông nghiệp.

Phát hiện, đánh giá các mô hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn; đề xuất chính sách hỗ trợ để nhân rộng đối với các mô hình hiệu quả./.

**KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

A circular official seal of the Ministry of Agriculture and Rural Development of Vietnam is stamped over a handwritten signature. The seal contains the text 'THỦ TƯỚNG' at the top and 'PHÓ THỦ TƯỚNG' at the bottom, with a star in the center. The signature is written in black ink and is partially obscured by the seal.

Trịnh Đình Dũng



Phụ lục I

CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
1.	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, giám sát và phản biện xã hội về cơ cấu lại ngành nông nghiệp		Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành, địa phương; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội	2017-2020
2.	Rà soát, điều chỉnh các Đề án cơ cấu lại các tiểu ngành, lĩnh vực phù hợp với Kế hoạch cơ cấu lại ngành giai đoạn 2017-2020	Các đề án cơ cấu lại các tiểu ngành/lĩnh vực được rà soát, điều chỉnh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương	2017-2018
3.	Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, bao gồm chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn (Nghị định thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP)	Nghị định Chính phủ	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và công nghệ và các địa phương	2017
4.	Rà soát, đánh giá, sửa đổi và hoàn thiện chính sách phát triển hợp tác, liên kết	Nghị định Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ ngành có liên quan và các địa phương	2017
5.	Hoàn thiện Đề án phát triển 15.000 HTX nông nghiệp hiệu quả, hỗ trợ liên doanh, liên kết sản phẩm theo chuỗi giá trị	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ ngành có liên quan và các địa phương	2017-2018
6.	Nghiên cứu đề xuất chính sách thuế, phí phù hợp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh nông sản và cho các tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tài chính	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công thương	2018-2019

7	Hoàn thành nghiên cứu, đánh giá thực tiễn và đề xuất Chính phủ báo cáo Quốc hội sửa đổi chính sách đất đai theo hướng tạo thuận lợi cho tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và quản lý, sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp	Tờ trình của Chính phủ đến Quốc hội	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và PTNT và các bộ, ngành liên quan	2018
8	Nghiên cứu, tham mưu Chính phủ cơ chế chính sách về hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên; khắc phục ô nhiễm môi trường nông thôn	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và PTNT và các bộ, ngành liên quan	2018-2019
9	Triển khai kế hoạch chuyển đổi 1,1 triệu ha rừng phòng hộ nghèo kiệt sang rừng sản xuất theo Nghị quyết 134/2016/QH13 của Quốc hội	Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Kế hoạch phân bổ hạn mức chuyển đổi chi tiết cho các địa phương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2018-2019
10	Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Bộ Khoa học và công nghệ	2017-2018
11	Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Bộ Khoa học và công nghệ	2017-2018
12	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao	QĐ của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học công nghệ và các địa phương	2018-2019
13	Nghiên cứu, đề xuất các chính sách thương mại hàng nông lâm, thủy sản	Báo cáo đề xuất các cơ chế chính sách, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Công Thương	Bộ Nông nghiệp và PTNT	2017-2020

14	Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm các hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại, các hoạt động tạm nhập tái xuất hàng nông, lâm, thủy sản	Bộ Công Thương	Các cơ chế chính sách phát triển thị trường	Bộ Nông nghiệp và PTNT	2017-2020
15	Chỉ đạo các cơ quan thương vụ ở nước ngoài hỗ trợ ngành nông nghiệp nắm bắt các chính sách thương mại hàng nông sản của các quốc gia đối tác, hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại ở nước ngoài	Các hoạt động xúc tiến thương mại nông sản	Bộ Công Thương	Bộ Nông nghiệp và PTNT	2018-2019
16	Phát triển thị trường trong và ngoài nước để thúc đẩy tiêu thụ nông sản	Các cơ chế chính sách phát triển thị trường	Bộ Công Thương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2017-2020
17	Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp nông thôn và nghiên cứu bổ sung các chính sách phù hợp thực tiễn, tạo điều kiện tiếp cận vốn cho người dân và doanh nghiệp	Báo cáo thực hiện và đề xuất chính sách tín dụng của Ngân hàng Nhà nước (sửa đổi nghị định 55/2015/NĐ-CP)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính	2017-2020
18	Hướng dẫn việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp và ở nông thôn	Các văn bản hướng dẫn	Bộ Xây dựng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2018-2020
19	Thực hiện rà soát, quy hoạch để xác định các nhóm sản phẩm theo lợi thế của địa phương; xây dựng kế hoạch và giải pháp phát triển phù hợp	Các quy hoạch, chính sách phát triển sản phẩm nông sản ở các địa phương	Các địa phương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ ngành liên quan	2017-2020
20	Phát hiện đánh giá các mô hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn; đề xuất chính sách hỗ trợ để nhân rộng đối với các mô hình hiệu quả	Báo cáo đánh giá và đề xuất chính sách của các địa phương	Các địa phương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ ngành liên quan	Hàng năm

21	Đánh giá kết quả thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn thời gian qua và xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017-2020, phù hợp với thực tiễn và Kế hoạch của toàn ngành	Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 của các địa phương	Các địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT, các Bộ ngành liên quan	2018
22	Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 hàng năm	Báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ ngành liên quan ; các địa phương	Hàng năm
23	Tổ chức Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành theo Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 và thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại giai đoạn 2017-2020	Hội nghị	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Văn phòng Chính phủ, các Bộ ngành liên quan và địa phương	2018



Phụ lục II

CÁC CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH CÀN XÂY DỰNG, ĐỔI MỚI PHỤC VỤ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung chính sách	Sản phẩm đầu ra	Thời gian thực hiện
I. Cơ chế, chính sách đất đai			
1	Chính sách linh hoạt hóa sử dụng đất lúa theo hướng đa canh, tăng hiệu quả và đảm bảo phát triển bền vững	Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phục vụ việc ban hành Thông tư của Bộ hướng dẫn thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015	2016 - 2017
2	Chính sách về phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp	Báo cáo của Bộ; phối hợp với các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định	2016-2017
3	Chính sách tập trung ruộng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn	Báo cáo của Bộ; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
II. Cơ chế, chính sách thương mại nông, lâm, thủy sản và muối			
4	Chính sách phát triển thị trường nội địa các sản phẩm gỗ và lâm sản	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
5	Chính sách phát triển một số chuỗi hàng hóa nông sản	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
6	Chính sách về quản lý thương mại biên mậu	Phối hợp với Bộ Công Thương đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định. Chính thức hóa hoạt động xuất nhập khẩu, bỏ dần thương mại nông sản tiểu ngạch, lồng ghép kiểm soát nhập khẩu thịt và gia súc, gia cầm tại các vùng biên giới	2016-2017
7	Phát triển sàn giao dịch nông sản	Đề án phát triển sàn giao dịch nông sản hàng hóa hiện đại	2016-2018

8	Cơ chế, chính sách phát triển các Hiệp hội ngành hàng	Phối hợp với các Bộ: Công thương, Bộ Nội vụ báo cáo đề xuất Thủ tướng Chính phủ	2017
III. Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư			
9	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Nghị định thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP. Ban hành Nghị định về điều kiện đầu tư kinh doanh theo hướng đơn giản hóa đối với ngành nghề quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư	2016-2017
10	Chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến lúa gạo, đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng thương hiệu gạo Việt Nam	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
IV. Cơ chế, chính sách chuyên ngành nông nghiệp			
1. Trồng trọt, bảo vệ thực vật			
11	Chính sách phát triển cây cao su	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2017-2018
12	Chính sách phát triển ngành điều	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2018
13	Chính sách phát triển rau quả	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2017-2018
2. Chăn nuôi, thú y			
14	Chính sách thúc đẩy phát triển vùng sản xuất chăn nuôi VietGap, vùng an toàn dịch bệnh	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
15	Chính sách tăng cường quản lý giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
3. Thủy sản			
16	Chính sách khuyến khích đầu tư khai thác mặt đất, mặt nước hồ chứa chưa được sử dụng, hoang hóa đưa vào nuôi trồng thủy sản	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2017

17	Chính sách phát triển thủy sản vùng miền núi phía Bắc và Tây nguyên	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
18	Phát triển thủy sản bền vững vùng nhiễm mặn	Đề án phát triển bền vững vùng nhiễm mặn gồm các nội dung chính như quy hoạch đất, xây dựng thủy lợi, quản lý dịch bệnh, đầu tư vay vốn	2016-2017
4. Lâm nghiệp			
19	Chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ công nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
20	Cơ chế, chính sách phát triển cây dược liệu làm nguyên liệu	Đề án phát triển cây dược liệu; gồm phát triển vùng nguyên liệu, xây dựng trung tâm nghiên cứu cây dược liệu, xác định tiêu chuẩn, quy chuẩn...	2016-2018
5. Chế biến nông, lâm, thủy sản và muối			
21	Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp	Quyết định của TTgCP sửa đổi, bổ sung Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013	2019
22	Chính sách hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu cho chế biến nông lâm thủy sản (đầu tư, thuế, hạ tầng, hợp tác công tư...)	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016 - 2017
6. Thủy lợi			
23	Chiến lược phát triển ngành thủy lợi	Sửa đổi Chiến lược phát triển ngành thủy lợi và xây dựng chương trình hành động. Quản lý khai thác hồ chứa, điều tiết thủy điện cho mục đích sản xuất nông nghiệp và phát điện, tập trung giúp miền Trung, Tây Nguyên, ĐBSCL và vùng ven biển chống hạn trong mùa khô	2016-2018
24	Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hệ thống thủy lợi nhỏ; ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016 - 2018
7. Khoa học công nghệ và an toàn thực phẩm			
25	Phát triển cụm liên kết ngành phục vụ nông nghiệp	Đề án phát triển cụm liên kết ngành ở các vùng sản xuất hàng hóa lớn (khoa học công nghệ, công nghiệp hỗ trợ, đào tạo, khuyến nông)	2016-2017

26	Chính sách quản lý vệ sinh và ATTP trong phạm vi quản lý của ngành triển khai Luật vệ sinh ATTP (quy định kỹ thuật, chuỗi thực phẩm an toàn)	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2018
27	Chuỗi thực phẩm an toàn cho 04 thành phố lớn (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hải Phòng)	Đề án của Bộ về chính sách khuyến khích xây dựng chuỗi thực phẩm an toàn; công bố các địa chỉ “xanh”, phát hành tem chất lượng nông sản	2016-2017

8. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

28	Chính sách hỗ trợ, thu hút thuyền viên tham gia xuất khẩu lao động trên các tàu khai thác hải sản nước ngoài	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
29	Cơ chế, chính sách phát triển khởi nghiệp trong khu vực nông nghiệp, nông thôn	Đề án đào tạo doanh nghiệp trẻ tại chỗ, xây dựng quỹ khởi nghiệp	2016-2018
30	Cơ chế, chính sách chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn	Đề án chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, rút bớt lao động nông nghiệp sang các nghề khác và xuất khẩu lao động, tạo điều kiện để tích tụ ruộng đất, tăng năng suất lao động nông nghiệp	2016-2017

9. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

31	Chính sách phát triển hợp tác xã nông nghiệp	Bổ sung nội dung ưu đãi, hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp	2017
----	----------------------------------------------	--------------------------------------------------------	------

10. Hợp tác và hội nhập quốc tế

32	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp đầu tư ra nước ngoài nhằm phát huy lợi thế của hội nhập kinh tế quốc tế đến năm 2030	Ban hành Chiến lược	2016-2017
33	Chiến lược thu hút vốn ODA cho ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2025	Ban hành Chiến lược	2016-2017
34	Phát triển thị trường nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đề án phát triển thị trường nông nghiệp, bao gồm cả việc thúc đẩy hài hòa hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm	2016-2017

V. Cơ chế, chính sách tài chính, tiền tệ

35	Đề xuất sửa đổi, hoàn thiện các quy định về thuế, phí và lệ phí nhằm tránh sự trùng lặp, thúc đẩy và tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất, thương mại nông sản của Việt Nam trong thời gian tới	Báo cáo Chính phủ	2016-2017
36	Chính sách tín dụng hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp	Phối hợp với ngân hàng nhà nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ	2016-2018
37	Chính sách thúc đẩy hình thức cho thuê tài chính hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp	Phối hợp với Ngân hàng nhà nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ	2016-2017
38	Chính sách bảo hiểm nông nghiệp	Tổng kết đánh giá kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; xây dựng Nghị định về bảo hiểm nông nghiệp	2016-2017
39	Chính sách tái tạo nguồn lợi thủy sản	Xây dựng Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản	2016-2018